

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 2180 /TB-TĐHYKPNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2025

THÔNG BÁO

Về học phí và các khoản phí, lệ phí hệ đào tạo đại học năm học 2025-2026

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT-TĐHYKPNT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 310/NQ-TĐHYKPNT-HĐT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng trường về một số chủ trương tại phiên họp lần thứ hai mươi bảy của Hội đồng trường Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (Phiên họp định kỳ quý II năm 2025);

Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch thông báo đến toàn thể sinh viên về học phí và các khoản phí, lệ phí hệ đào tạo đại học năm học 2025-2026 như sau:

I. Mức thu học phí các hệ đào tạo Đại học năm học 2025 - 2026

Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm thông báo này

II. Mức thu học phí các hệ đào tạo Đại học năm học 2025 - 2026

Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm thông báo này

III. Hình thức đóng học phí.

Cách thanh toán học phí và các khoản phí, lệ phí: *Theo hướng dẫn tại Phụ lục 04 đính kèm thông báo này.*

Lưu ý:

- Mỗi sinh viên có mã sinh viên riêng, không sử dụng mã sinh viên của người khác để nộp học phí.

- Người chuyển tiền thay sinh viên thì phải ghi tên của sinh viên, không được sử dụng tên của người chuyển tiền.

- Khuyến nghị sử dụng hình thức Mobile banking 24/7 hoặc Internet banking 24/7 để tiền được chuyển đến tài khoản Trường nhanh nhất.

- Sau khi chuyển khoản thành công, yêu cầu sinh viên giữ giấy nộp/ chuyển tiền hoặc chụp ảnh màn hình điện thoại chuyển tiền thành công.

III. Thời hạn đóng học phí năm học 2025-2026.

1. Đối với sinh viên đại học trúng tuyển năm 2025

Thực hiện theo Thông báo của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc hướng dẫn thủ tục nhập học đối với thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy năm 2025.

2. Đối với sinh viên từ năm 2 trở đi

- Học phí Học kỳ I : từ ngày 15 tháng 8 năm 2025 đến hết ngày 05 tháng 9 năm 2025.

Ngoài khoản học phí phải nộp theo quy định, sinh viên phải nộp thêm những khoản sau cùng với thời hạn đóng học phí học kỳ I: Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm tai nạn, Học phí huấn luyện môn Giáo dục quốc phòng và an ninh (*chỉ thu của những sinh viên chưa tham gia học môn này*). Số tiền cụ thể sẽ được nhà trường thông báo sau.

- Học phí Học kỳ II: từ ngày 05 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Riêng sinh viên từ năm cuối, thời gian nộp học phí học kỳ II: từ ngày 20 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 10 tháng 01 năm 2026.

*** Một số Lưu ý :**

- Trường đã thực hiện thu học phí theo mã QR code nên cổng thanh toán chỉ mở trong thời hạn quy định trong thông báo này. Sau thời hạn thanh toán học phí quy định theo thông báo này, nếu sinh viên chưa thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo năm học, theo học kỳ năm học 2025-2026 và những năm học trước sẽ bị khóa tài khoản sinh viên, khóa tài khoản Microsoft Teams, không được ghi nhận kết quả đăng ký các môn học, học phần, cấm thi các môn học, học phần, không được cấp giấy chứng nhận (các thủ tục hành chính)...., mọi khiếu nại sẽ không được giải quyết.

- Các trường hợp sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt thuộc đối tượng được miễn giảm học phí theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP thì nộp hồ sơ đơn

xin miễn - giảm học phí gửi về Phòng Công tác sinh viên để trình BGH xem xét giải quyết.

Đối với các sinh viên có Quyết định Buộc tạm dừng học, Lưu ban - Chuyển lớp, ở lại lớp để trả nợ môn, chỉ đóng học phí đối với các môn học đăng ký theo mức thu cho 01 tín chỉ (theo Bảng đính kèm tại Phụ lục 03 của thông báo này).

Các vấn đề thắc mắc cần giải đáp vui lòng liên hệ :

+ Về học vụ, cấp giấy chứng nhận, hồ sơ xin miễn giảm học phí: sinh viên liên hệ Phòng Công tác Sinh viên theo địa chỉ email: phongcongtachssv@pnt.edu.vn.

+ Về điểm, đăng ký môn: sinh viên liên hệ Phòng quản lý Đào tạo Đại học theo địa chỉ email: daotao@pnt.edu.vn

+ Về học phí: sinh viên liên hệ Phòng Tài chính Kế toán theo địa chỉ email: taichinh@pnt.edu.vn.

Trên đây là Thông báo về học phí và các khoản phí, lệ phí hệ đào tạo đại học năm học 2025-2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Đề nghị Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Quản lý Đào tạo Đại học, các Khoa, Ban cán sự các lớp phổ biến Thông báo này đến sinh viên các lớp biết và thực hiện nghiêm túc quy định đóng học phí của Trường.

Nơi nhận:

- ĐU, HĐT (để báo cáo);
- Tập thể lãnh đạo (để biết);
- P.CTSV, P.QLĐTĐH, TCKT (để phối hợp thực hiện);
- Các Khoa;
- Ban Cán sự các lớp đại học;
- Lưu: VT, TCKT (Tr_2b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH**

(Đã ký)

PGS. TS. DS. Nguyễn Đăng Thoại

PHỤ LỤC 01**Mức thu học phí năm học 2025-2026**

(Đính kèm Thông báo số 2180 /TB-TĐHYKPNT ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Hệ/ngành đào tạo	Mức thu/học kỳ	Ghi chú
I	Hệ chính quy		
1	Sinh viên năm thứ 1, 2, 3		
a	Y khoa	27.600.000	
b	Răng hàm mặt	27.600.000	
c	Dược học	27.600.000	
d	Khỏi các ngành cử nhân	20.900.000	
2	Đối với sinh viên chính quy năm thứ 4		
a	Y đa khoa	27.600.000	
b	Răng hàm mặt	27.600.000	
c	Dược học	27.600.000	
d	Khỏi các ngành cử nhân	20.025.000	
3	Đối với sinh viên chính quy năm thứ 5 trở đi		
a	Y đa khoa	17.525.000	
b	Răng hàm mặt	17.525.000	
c	Dược học	17.525.000	
II	Các ngành, đối tượng đào tạo đặc thù sinh viên đại học		
1	Y Việt - Đức	115.000.000	
2	Sinh viên thuộc đối tượng Đào tạo theo địa chỉ		
	- Y đa khoa	42.350.000	
	- Khỏi các ngành cử nhân	30.250.000	
3	Sinh viên thuộc đối tượng học theo chế độ cử tuyển (Lào, Campuchia)	30.625.000	

PHỤ LỤC 02**Mức thu phí hệ đào tạo đại học năm học 2025-2026**

(Đính kèm Thông báo số 2180 /TB-TĐHYKPNT ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung chi tiết	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Các loại phí cho công tác tuyển sinh			
1	Lệ phí xét hồ sơ đăng ký xét tuyển (áp dụng chung cho các hình thức xét tuyển)	Nguyên vọng	20.000	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo áp dụng cho xét tuyển nguyện vọng xét điểm thi tốt nghiệp PTTH
2	Lệ phí nhập học	Thí sinh	350.000	
3	Bổ túc Tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài (tổ chức trong 01 tháng)	Sinh viên	5.000.000	
II	Lệ phí thi, xét tốt nghiệp (sinh viên thi lại)			
1	Lệ phí thi tốt nghiệp (sinh viên thi lại)	Buổi	500.000	
2	Xét tốt nghiệp cho sinh viên tốt nghiệp trễ	01 đợt xét/01 sinh viên	500.000	
3	Lệ phí phúc khảo	01 học phần/sinh viên	50.000	
4	Lệ phí xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ	Sinh viên/lần		
	+ Chứng chỉ tiếng Nhật	01 đợt xét	50.000	
	+ Các loại chứng chỉ còn lại	01 đợt xét	30.000	
III	Phí học lại/học cải thiện		(theo quy định tại Phụ lục 03: tính theo đơn giá x 01 tín chỉ)	

Stt	Nội dung chi tiết	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
IV	Phí trích lục bảng điểm chi tiết (1/2/3/4/5/6 năm); Phụ lục văn bằng (cấp lần 2)			
1	Trích lục kết quả học tập 01 năm (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)			
	+ Bản thứ nhất	Bản	150.000	
	+ Bản thứ hai	Bản	15.000	
2	Bảng điểm trung bình	Bản	50.000	
3	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt - Hệ 6 năm	Bản	600.000	<i>Bản lần thứ nhất</i>
4	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Anh- Hệ 6 năm	Bản	660.000	<i>Bản lần thứ nhất</i>
5	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt và tiếng Anh - Hệ 6 năm	Bản	720.000	<i>Trích lục tiếng Việt: 600.000 Trích lục bản tiếng Anh kèm theo (phí dịch thuật 120,000) Tổng: 600.000 + 120.000 = 720.000</i>
6	1/ Đã trích lục kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và trích lục thêm kết quả học tập toàn khóa tiếng Anh 2/ Đã trích lục kết quả học tập toàn khóa tiếng Anh và trích lục thêm kết	Bản	120.000	<i>1/ Đã trích lục bản tiếng Việt (600,000), trích lục thêm tiếng Anh => tính phí dịch thuật: 120,000 2/ Đã trích lục bản tiếng Anh (660.000), trích lục thêm tiếng Việt => tính phí dịch thuật: 120.000</i>

Stt	Nội dung chi tiết	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	quả học tập toàn khóa tiếng Việt (Hệ 6 năm)			
7	Bản in thêm trong một lần trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt/tiếng Anh - Hệ 6 năm	Bản	60.000	<i>Bản lần thứ hai (kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và tiếng Anh)</i>
8	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt - Hệ 5 năm	Bản	500.000	<i>Bản lần thứ nhất</i>
9	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Anh- Hệ 5 năm	Bản	550.000	<i>Bản lần thứ nhất</i>
10	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt và tiếng Anh - Hệ 5 năm	Bản	600.000	<i>Trích lục tiếng Việt: 500,000 Trích lục song song tiếng Anh (tính phí dịch thuật 100,000) => Tổng 500,000 + 100,000 = 600,000</i>
11	1/ Đã trích lục kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và trích lục thêm kết quả học tập toàn khóa tiếng Anh 2/ Đã trích lục kết quả học tập toàn khóa tiếng Anh và đến trích lục thêm kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt (Hệ 5 năm)	Bản	100.000	<i>1/ Đã trích lục bản tiếng Việt (500,000), trích lục thêm tiếng Anh => tính phí dịch thuật: 100,000 2/ Đã trích lục bản tiếng Anh (550,000), trích lục thêm tiếng Việt => tính phí dịch thuật: 100,000</i>
12	Bản in thêm trong một lần trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt/tiếng Anh- Hệ 5 năm	Bản	50.000	<i>Bản lần thứ hai (kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và tiếng Anh)</i>
13	1/ Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt - Hệ 4 năm (tự túc)	Bản	400,000	<i>Bản lần thứ nhất</i>

Stt	Nội dung chi tiết	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	2/ Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt - Hệ 4 năm (giấy giới thiệu của cơ quan)		200,000	
14	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Anh- Hệ 4 năm	Bản	440.000	<i>Bản lần thứ nhất</i>
15	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt và tiếng Anh - Hệ 4 năm	Bản	480.000	<i>Trích lục tiếng Việt: 400,000 Trích lục song song tiếng Anh (tính phí dịch thuật 80,000) => Tổng 400,000 + 80,000 = 480,000</i>
16	1/ Đã trích lục kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và trích lục thêm kết quả học tập toàn khóa tiếng Anh 2/ Đã trích lục kết quả học tập toàn khóa tiếng Anh và đến trích lục thêm kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt (Hệ 4 năm)	Bản	80.000	<i>1/ Đã trích lục bản tiếng Việt (400,000), trích lục thêm tiếng Anh => tính phí dịch thuật: 80,000 2/ Đã trích lục bản tiếng Anh (440,000), trích lục thêm tiếng Việt => tính phí dịch thuật: 80,000</i>
17	Bản in thêm trong một lần trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt/tiếng Anh- Hệ 4 năm	Bản	40.000	<i>Bản lần thứ hai (kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và tiếng Anh)</i>
18	1/ Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt - Hệ 3 năm (tự túc) (Cao đẳng)	Bản	300,000	<i>Bản lần thứ nhất</i>

Stt	Nội dung chi tiết	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	2/ Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt - Hệ 3 năm (giấy giới thiệu của cơ quan)(Cao đẳng)		150,000	
19	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Anh- Hệ 3 năm (Cao đẳng)	Bản	330.000	<i>Bản lần thứ nhất</i>
20	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt và tiếng Anh - Hệ 3 năm (Cao đẳng)	Bản	360.000	<i>Trích lục tiếng Việt: 360,000 Trích lục song song tiếng Anh (tính phí dịch thuật 60,000) => Tổng 300,000 + 60,000 = 360,000</i>
21	1/ Đã trích lục kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và trích lục thêm kết quả học tập toàn khóa tiếng Anh 2/ Đã trích lục kết quả học tập toàn khóa tiếng Anh và đến trích lục thêm kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt (Hệ 3 năm) (Cao đẳng)	Bản	60.000	<i>"1/ Đã trích lục bản tiếng Việt (300,000), trích lục thêm tiếng Anh => tính phí dịch thuật: 60,000 2/ Đã trích lục bản tiếng Anh (330,000), trích lục thêm tiếng Việt => tính phí dịch thuật: 60,000"</i>
22	Bản in thêm trong một lần trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt/tiếng Anh- Hệ 3 năm (Cao đẳng)	Bản	30.000	<i>Bản lần thứ hai (kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và tiếng Anh)</i>
23	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt - Hệ 3 năm (lớp Trung cấp)	Bản	150.000	
24	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Anh- Hệ 3 năm (lớp Trung cấp)	Bản	180.000	

Stt	Nội dung chi tiết	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
25	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt và tiếng Anh - Hệ 3 năm (lớp Trung cấp)	Bản	210.000	<i>Tính phí dịch thuật: 60,000</i>
26	Bản in thêm trong một lần trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt/tiếng Anh- Hệ 3 năm (lớp Trung cấp)	Bản	30.000	<i>Bản lần thứ hai (kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và tiếng Anh)</i>
27	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt - Hệ 2 năm (lớp Trung cấp)	Bản	100.000	
28	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Anh- Hệ 2 năm (lớp Trung cấp)	Bản	120.000	
29	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt và tiếng Anh - Hệ 2 năm (lớp Trung cấp)	Bản	140.000	<i>Tính phí dịch thuật: 40,000</i>
30	Bản in thêm trong một lần trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt/tiếng Anh- Hệ 2 năm (lớp Trung cấp)	Bản	20.000	<i>Bản lần thứ hai (kết quả học tập toàn khóa tiếng Việt và tiếng Anh)</i>
31	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt - Hệ 1 năm (lớp Sơ cấp + Dựợc tá)	Bản	50.000	
32	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Anh- Hệ 1 năm (lớp Sơ cấp + Dựợc tá)	Bản	60.000	

Stt	Nội dung chi tiết	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
33	Trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt và tiếng Anh - Hệ 1 năm (lớp Sơ cấp + Được tá)	Bản	70.000	<i>Tính phí dịch thuật: 20,000</i>
34	Bản in thêm trong một lần trích lục kết quả học tập toàn khóa học tiếng Việt/tiếng Anh- Hệ 1 năm (lớp Trung cấp)	Bản	10.000	
V	Trích lục văn bằng, giấy chứng nhận			
1	Trích lục Bản sao văn bằng/dịch văn bằng	Bản	50.000	
2	Xác nhận 4 nội dung (thi nội trú)	Bản	50.000	
3	Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời	Bản	50.000	
4	Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo	Bản	50.000	
5	Giấy xác nhận thời gian thực tập có trong chương trình đào tạo	Bản	50.000	
6	Giấy xác nhận khác: theo yêu cầu	Bản	50.000	
7	Bảng in thêm trong một lần trích lục bản sao văn bằng, giấy chứng nhận, giấy xác nhận	Bản	20.000	
VI	Phí Tốt nghiệp			
1	Bìa bằng tốt nghiệp	Cái		Theo giá mua từ đơn vị cung cấp dịch vụ
2	Kỷ niệm chương	Cái		Theo giá mua từ đơn vị cung cấp dịch vụ
3	Phí thuê áo thụng	Bộ	120.000	

Stt	Nội dung chi tiết	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
4	Phí mua áo thụng (hoặc đặt cọc áo thụng)	Bộ		Theo giá mua từ đơn vị cung cấp dịch vụ
5	Phí tổ chức Lễ tốt nghiệp	Sinh viên	1.000.000	
VII	Xác nhận bằng điểm du học: - MSPE, USMLE - ECFMG, WES			
	+ Bản thứ nhất	01 bản	500.000	
	+ Từ bản thứ hai	01 bản	100.000	

PHỤ LỤC 03**Mức thu học phí học lại cho các lớp hệ đại học năm học 2025-2026**

(Đính kèm Thông báo số 2180 /TB-TĐHYKPNT ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Hệ đào tạo theo địa chỉ	Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia)	
I	KHOA Y						
1	Y khoa 2020	YĐK 2020	33	1.062.121	2.566.667	1.856.061	
2	Y khoa 2021	YĐK 2021	37	947.297	2.289.189	1.655.405	
3	Y khoa 2022	YĐK 2022	33	1.672.727	2.566.667	1.856.061	
4	Y khoa 2023	YĐK 2023	30	1.840.000	2.823.333	2.041.667	
5	Y khoa 2024	YĐK 2024	33	1.672.727	2.566.667	1.856.061	
6	Y khoa 2025	YĐK 2025	32	1.725.000	2.646.875	1.914.063	
II	KHOA DƯỢC						
1	Dược học 2021	DƯỢC 2021	25	1.402.000		2.450.000	
2	Dược học 2022	DƯỢC 2022	36	973.611		1.701.389	
3	Dược học 2023	DƯỢC 2023	34	1.623.529		1.801.471	
4	Dược học 2024	DƯỢC 2024	33	1.672.727		1.856.061	
5	Dược học 2025	DƯỢC 2025	30	1.840.000		2.041.667	
III	KHOA RĂNG HÀM MẶT						
1	Răng Hàm Mặt 2020	RHM 2020	30	1.168.333		2.041.667	

Stt	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Hệ đào tạo theo địa chỉ	Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia)	
2	Răng Hàm Mặt 2021	RHM 2021	34	1.030.882		1.801.471	
3	Răng Hàm Mặt 2022	RHM 2022	32	1.725.000		1.914.063	
4	Răng Hàm Mặt 2023	RHM 2023	31	1.780.645		1.975.806	
5	Răng Hàm Mặt 2024	RHM 2024	37	1.491.892		1.655.405	
6	Răng Hàm Mặt 2025	RHM 2025	32	1.725.000		1.914.063	
IV	KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN						
1	Y học cổ truyền 2024	YHCT 2024	31	1.780.645	2.732.258	1.975.806	
2	Y học cổ truyền 2025	YHCT 2025	34	1.623.529	2.491.176	1.801.471	
V	KHOA ĐIỀU DƯỠNG						
1	Điều dưỡng 2022	CNĐD 2022	32	1.251.563	1.890.625	1.914.063	
2	Điều dưỡng 2023	CNĐD 2023	35	1.194.286	1.728.571	1.750.000	
3	Điều dưỡng 2024A,B	CNĐD 2024	33	1.266.667	1.833.333	1.856.061	
4	Điều dưỡng 2025A,B	CNĐD 2025	36	1.161.111	1.680.556	1.701.389	
5	Hộ sinh 2024	HS 2024	34	1.229.412	1.779.412	1.801.471	
6	Hộ sinh 2025	HS 2025	33	1.266.667	1.833.333	1.856.061	
7	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức 2022	CNĐD.GMHS 2022	36	1.112.500	1.680.556	1.701.389	
8	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức 2023	CNĐD.GMHS 2023	34	1.229.412	1.779.412	1.801.471	

Stt	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Hệ đào tạo theo địa chỉ	Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia)	
9	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức 2024	CNDD.GMHS 2024	30	1.393.333	2.016.667	2.041.667	
10	Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 2022	CNDD.CCNBV 2022	36	1.112.500	1.680.556	1.701.389	
11	Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 2023	CNDD.CCNBV 2023	32	1.306.250	1.890.625	1.914.063	
12	Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 2024	CNDD.CCNBV 2024	33	1.266.667	1.833.333	1.856.061	
13	Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh 2022	CNDD.HS 2022	32	1.251.563	1.890.625	1.914.063	
14	Kỹ thuật Phục hồi chức năng 2022	CNDD.PHCN 2022	27	1.483.333	2.240.741	2.268.519	
15	Kỹ thuật Phục hồi chức năng 2023	CNDD.PHCN 2023	33	1.266.667	1.833.333	1.856.061	
16	Kỹ thuật Phục hồi chức năng 2024	CNDD.PHCN 2024	38	1.100.000	1.592.105	1.611.842	
17	Kỹ thuật Phục hồi chức năng 2025	CNDD.PHCN 2025	34	1.229.412	1.779.412	1.801.471	
18	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2022	CNDD.KTHAYH 2022	31	1.291.935	1.951.613	1.975.806	
19	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2023	CNDD.KTHAYH 2023	35	1.194.286	1.728.571	1.750.000	

Stt	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Hệ đào tạo theo địa chỉ	Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia)	
20	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2024	CNDD.KTHAYH 2024	34	1.229.412	1.779.412	1.801.471	
21	Kỹ thuật Hình ảnh Y học 2025	CNDD.KTHAYH 2025	32	1.306.250	1.890.625	1.914.063	
22	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học 2022	CNDD.KTXNYH 2022	25	1.602.000	2.420.000	2.450.000	
23	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học 2023	CNDD.KTXNYH 2023	35	1.194.286	1.728.571	1.750.000	
24	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học 2024	CNDD.KTXNYH 2024	37	1.129.730	1.635.135	1.655.405	
25	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học 2025	CNDD.KTXNYH 2025	36	1.161.111	1.680.556	1.701.389	
26	Khúc xạ nhãn khoa 2022	CNDD.KXNK 2022	29	1.381.034	2.086.207	2.112.069	
27	Khúc xạ nhãn khoa 2023	CNDD.KXNK 2023	35	1.194.286	1.728.571	1.750.000	
28	Khúc xạ nhãn khoa 2024	CNDD.KXNK 2024	37	1.129.730	1.635.135	1.655.405	
29	Khúc xạ nhãn khoa 2025	CNDD.KXNK 2025	31	1.348.387	1.951.613	1.975.806	
VI	KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG						
1	Dinh dưỡng 2022	CNDD.DINH DƯỠNG 2022	35	1.144.286	1.728.571	1.750.000	
2	Dinh dưỡng 2023	CNDD.DINH DƯỠNG 2023	27	1.548.148	2.240.741	2.268.519	
3	Dinh dưỡng 2024	CNDD.DINH DƯỠNG 2024	36	1.161.111	1.680.556	1.701.389	

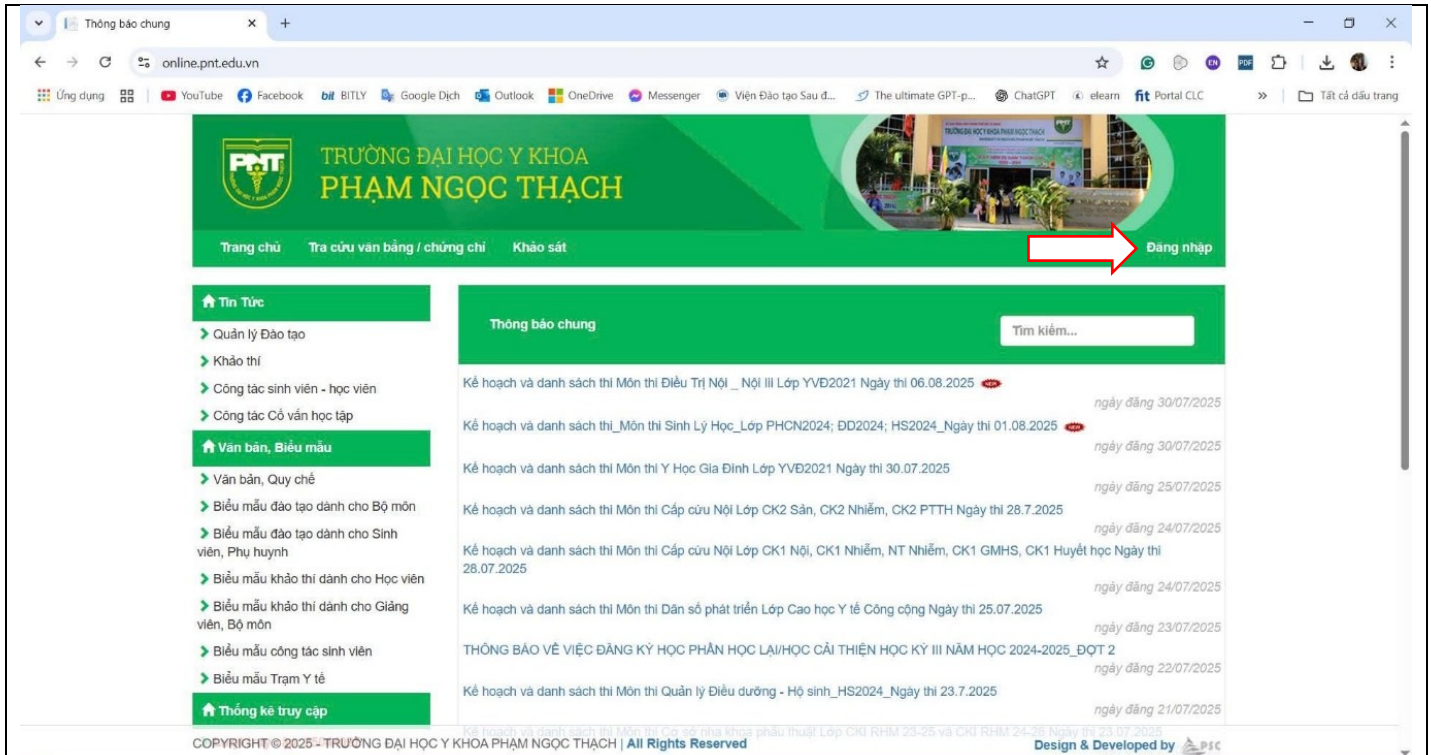
Stt	Ngành học	Mã lớp	Tổng số tín chỉ	Số tiền 01 tín chỉ			Ghi chú
				Hệ đại học chính quy	Hệ đào tạo theo địa chỉ	Hệ đào tạo cử tuyển (Lào, Campuchia)	
4	Dinh dưỡng 2025	CNDD.DINH DƯỠNG 2025	29	1.441.379	2.086.207	2.112.069	
5	Y tế Công cộng 2022	CN.YTCC 2022	32	1.251.563	1.890.625	1.914.063	
6	Y tế Công cộng 2023	CN.YTCC 2023	35	1.194.286	1.728.571	1.750.000	
7	Y tế Công cộng 2024	CN.YTCC 2024	34	1.229.412	1.779.412	1.801.471	
8	Y tế Công cộng 2025	CN.YTCC 2025	30	1.393.333	2.016.667	2.041.667	
VII	KHOA Y VIỆT ĐỨC						
1	Y Việt Đức 2021	YVĐ 2021	56				
2	Y Việt Đức 2022	YVĐ 2022	64				
3	Y Việt Đức 2023	YVĐ 2023	50				
4	Y Việt Đức 2024	YVĐ 2024	55				
5	Y Việt Đức 2025	YVĐ 2025	54				

Ghi chú: Đơn giá học lại tính theo đối tượng đào tạo

PHỤ LỤC 04

HƯỚNG DẪN THANH TOÁN HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026

(Đính kèm Thông báo số 2180 /TB-TĐHYKPNT ngày 04 tháng 08 năm 2025)



Bước 1: Sinh viên truy cập vào trang <https://online.pnt.edu.vn>
Nhấn “Đăng nhập” để truy cập vào hệ thống

The screenshot shows the login page of the PNT website. It features the PNT logo at the top, followed by the text 'TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH' and 'Cổng thông tin đào tạo'. Below this, there are input fields for 'Tên đăng nhập' (Username) and 'Mật khẩu' (Password). A CAPTCHA image with the text 'KTWPI' is displayed. Below the CAPTCHA is a field for 'Nhập mã bảo vệ:' (Enter security code). At the bottom, there is a green 'Đăng nhập' (Login) button and a link for 'Quên mật khẩu' (Forgot password).

Bước 2: Nhập mã sinh viên, mật khẩu và nhập mã bảo vệ để đăng nhập vào hệ thống.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH**
Phát triển – Năng động – Toàn diện

NĂM 2015 NĂM 2019

Trang chủ Tra cứu văn bằng Khảo sát Thanh toán học phí

Chức năng

> Trang cá nhân

- Thông tin cá nhân
- Thông báo
- Hướng dẫn sử dụng

> Tra cứu thông tin

- Chương trình đào tạo
- Lịch học
- Lịch học
- Quyết định sinh viên
- Chuyên cần
- Kết quả rèn luyện
- Kết quả học tập
- Tải chính sinh viên**

Học phí

Thanh toán trực tuyến

Mã phí	Tên phí	Đơn giá	Đã đóng	Ngày trả	Còn nợ	Ngày cập nhật
Năm học 2025-2026, Học kỳ HK01						
2321100201601	Phí học lại Thông kê y học	3,247,058	0		3,247,058	
2321101201301	Phí học lại Sinh học tế bào - Di truyền	3,247,058	0		3,247,058	
2322100502501	Phí học lại Giải phẫu đại cương	1,623,529	0		1,623,529	
2322101201301	Phí học lại Sinh học tế bào - Di truyền	3,345,454	0		3,345,454	
2322106102101	Phí học lại Hóa hữu cơ ứng dụng	4,870,587	0		4,870,587	
Học phí	Học phí HK01 2025-2026	0	0		0	
Năm học 2025-2026, Học kỳ HK01						
2311100200610	Tin học đại cương	0	0		0	

Chào mừng bạn đến với hệ thống thanh

Trang chủ Giới thiệu Hướng dẫn Liên hệ

CỔNG THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

THÔNG TIN SINH VIÊN

MSSV: 24999999

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Văn A

Khoa: Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học

Số tiền nợ học phí: 10,000 VNĐ

CHỌN HÌNH THỨC THANH TOÁN

Vietcombank

Tạo mã thanh toán để đóng tiền tại quầy hoặc qua ứng dụng di động đối với các ngân hàng sau (nhấn vào để xem hướng dẫn)

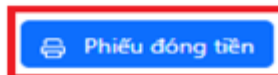
THANH TOÁN

CÁC KHOẢN PHÍ

Mã	Tên	Loại Phí	Số tiền (VNĐ)	Chọn III
22351339HK01	Học phí HK01 2025-2026	[Học phí]	10,000	

Bóng

Bước 4: Kiểm tra thông tin học phí, lệ phí, Chọn loại phí cần thanh toán. Chọn “Vietcombank QR” và nhấn “Thanh toán” để hiển thị QR Code



Bước 5: Chọn “Phiếu đóng tiền”. Hệ thống sẽ hiển thị thông tin phiếu đóng tiền.



ĐH Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

PHIẾU ĐÓNG TIỀN

THÔNG TIN CHUNG

Mã thanh toán: 1u5nuwms6z
Mã SV: 24999999
Họ tên: Nguyễn Văn A
Số tiền: 10.000 VNĐ
Nội dung: EB 24999999 - Nguyen Van A Thanh toan Hoc phi
Ngày tạo: 14/08/2025 11:45:47
Hạn thanh toán: 15/08/2025 11:45:47
Trạng thái: Chờ thanh toán

THÔNG TIN THANH TOÁN

Nội dung thu	Số tiền
2351339	10.000
Học phí HK01 2025-2026	

THANH TOÁN BẰNG MÃ QR



Số tài khoản: TRUONG DH Y KHOA PHAM NGOC THACH
Số tiền: 10.000 VNĐ
Tên tài khoản: Nguyễn Văn A
Nội dung chuyển khoản: 24999999

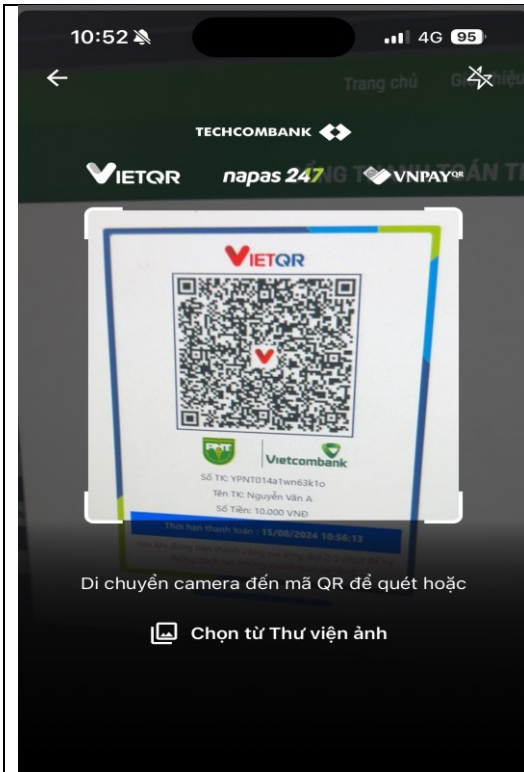
Mô ứng dụng các Ngân hàng và quét mã QR để thanh toán.

Ghi chú:

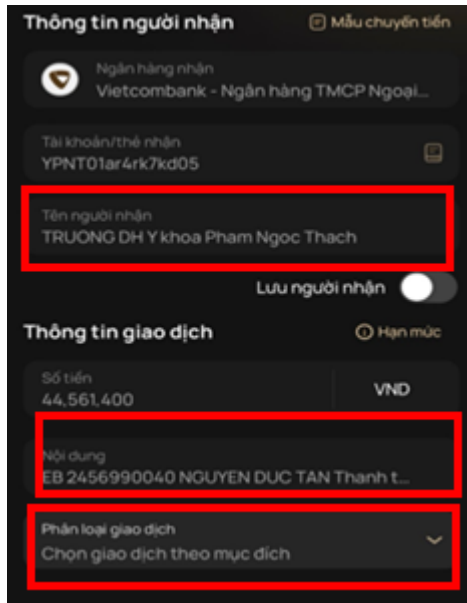
- Vui lòng không thay đổi nội dung thanh toán!
- Trường hợp không thể quét được mã hoặc ngân hàng không hỗ trợ quét mã? Vui lòng chọn chuyển khoản.

Bước 6: In phiếu đóng tiền hoặc có thể sử dụng mã thanh toán hoặc thông tin số tài khoản để thực hiện chuyển khoản hoặc giao dịch trực tiếp tại quầy giao dịch.

Cách thứ 1: Hình thức chuyển khoản



Bước 5: Đăng nhập vào APP bất kỳ ngân hàng nào của sinh viên sử dụng và chọn “QRcode” để quét mã Sử dụng QRCode đã lưu ở bước 2 để thực hiện thanh toán tại APP ngân hàng của sinh viên.



Bước 6: Kiểm tra thông tin và tiến hành thanh toán (phần trong khung đỏ)

	<u>Bước 7:</u> Kiểm tra thông tin và tiến hành thanh toán để đối chiếu khi cần thiết
---	--

Cách thứ 2: Nộp tiền mặt tại Quầy thanh toán Ngân hàng

- Sinh viên có thể đến **Ngân hàng Vietcombank – CN Hùng Vương** – địa chỉ: 664 Sư Vạn Hạnh, P12, Quận 10, TPHCM (cách trường 0,5 km) để tiến hành nộp tiền mặt

Căn cứ vào **PHIẾU ĐÓNG TIỀN** đã in, sinh viên xem các thông tin trên **PHIẾU ĐÓNG TIỀN** để điền thông tin vào **Giấy nộp tiền tại quầy giao dịch** của ngân hàng như sau:

- Số tài khoản: là “Số tài khoản” - Tên tài khoản: Họ và tên sinh viên - Ngân hàng: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (VCB) - Số tiền cần nộp: Là số tiền sinh viên cần nộp (<i>lưu ý, sinh viên phải nộp đúng số tiền đã thông báo, nếu nộp khác số tiền đã thông báo hệ thống sẽ từ chối giao dịch</i>) - Nội dung: Mã sinh viên + Họ và tên + Số điện thoại + Thanh toán học phí	Ví dụ: - Số tài khoản: YPNT01sdhjigwy9q - Số tiền: 10.000 VNĐ - Tên tài khoản: Nguyễn Văn A - Ngân hàng: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương (VCB) - Nội dung chuyển khoản: EB24999999 Nguyễn Văn A 0901234567 Thanh toán học phí
---	---